TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/KDTM-PT
Ngày 27 - 6 -2018
V/v: "Tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba;

Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoạn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/TLPT-KDTMPT ngày 30 tháng 01 năm 2018 về *"Tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty"*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1311/2017/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 410/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần ĐTPTHT

Địa chỉ: 65-67 ĐNH, Phường 12, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Th (có mặt).

Cư trú tại: B17 cư xá 622, Khu phố 7, phường TT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền số 02/GUQ-HT ngày 05/10/2017).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang H, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: 15/2 TC, Phường 1, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Văn Công D (có mặt).

Địa chỉ: 284/9 NTT, Phường 10, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 19/11/2016).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Hoàng Ch - Công ty Luật TNHH MTV LVT, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1978 (có mặt).

Cư trú tại: 153/62 BT, Khu phố 4, phường BHH B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty Cổ phần Bê tông Sài gòn SMH

Địa chỉ: 158 HHT, Phường 12, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Q - Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

3. Bà Đỗ Thị Bích Th1, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cư trú tại: 15/2 TC, Phường 1, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn - Công ty Cổ phần ĐTPTHT.

2. Bị đơn - ông Nguyễn Quang H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Công ty Cổ phần ĐTPTHT trình bày:

Công ty Cổ phần ĐTPTHT (Công ty HT) đăng ký thành lập lần đầu ngày 15/10/ 2007, ông Nguyễn Quang H là cổ đông sáng lập, đồng thời là Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty. Ngày 12/5/2010, Công ty HT thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phùng Chu C nhưng ông H vẫn là Tổng giám đốc cho đến 01/01/2011. Từ ngày 28/01/2011 đến nay, ông Nguyễn Hữu P là người đại diện theo pháp luật của Công ty HT. Hiện nay, ông H vẫn là cổ đông của Công ty HT. Năm 2009, ông H được Công ty HT giao nhiệm vụ đại diện Công ty để thương lượng, ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ dân để giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án mỏ đá tại xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai (theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 10/8/2009, Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 11/8/2009 và Biên bản họp ngày 12/8/2009). Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, Công ty HT đã tạm ứng cho ông H 16.596.000.000 đồng, theo các phiếu chi sau:

- Phiếu chi số PC60/09 ngày 23/09/2009, số tiền: 1.400.000.000 đồng;
- Phiếu chi số PC67/09 ngày 28/09/2009, số tiền: 1.400.000.000 đồng;
- Phiếu chi số PC08/10 ngày 06/10/2009, số tiền: 3.050.000.000 đồng;
- Phiếu chi số PC29/10 ngày 20/10/2009, số tiền: 2.000.000.000 đồng;
- Phiếu chi số PC21/11 ngày 12/11/2009, số tiền: 760.000.000 đồng;
- Phiếu chi số PC39/11 ngày 24/11/2009, số tiền: 1.186.000.000 đồng;

- Phiếu chi số PC61/12 ngày 31/12/2009, số tiền: 3.200.000.000 đồng;

- Phiếu chi số PC45/01 ngày 29/01/2010, số tiền: 3.500.000.000 đồng;

- Phiếu chi số PC28/01 ngày 28/01/2011, số tiền: 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này để mua lại phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư Khai thác Hạ tầng ĐTMN (Công ty Hạ tầng ĐTMN) nhưng thực tế ông H không thực hiện mua phần vốn góp này.

Ngoài ra, ông H đã nhận chuyển giao tiền tạm ứng của ông Ph là 9.550.000.000 đồng, theo đơn đề nghị của ông Ph ngày 31/10/2009, được ông H phê duyệt, sau đó ông H đã ký nhận công nợ với Công ty HT tại Phiếu kế toán số PKT01B ngày 02/01/2011. Như vậy, ông H đã tạm ứng của Công ty HT tổng cộng là 26.146.000.000 đồng (gồm 16.596.000.000 đồng theo các Phiếu chi ông H ký nhận từ ngày 23/9/2009 đến 28/01/2011 và 9.550.000.000 đồng nhận tạm ứng từ ông Ph chuyển qua). Ông H đã hoàn ứng cho Công ty HT, tổng cộng 9.190.000.000 đồng, gồm: 3.200.000.000 đồng theo Phiếu thu 14/01 ngày 30/01/2010 và 5.990.000.000 đồng cấn trừ thanh toán khoản vay của Công ty HT nợ Công ty SMH theo Biên bản thỏa thuận giữa ông H, Công ty HT và Công ty SMH ngày 23/12/2011. Như vậy, ông H còn tạm ứng của Công ty HT là 16.956.000.000 đồng.

Tại biên bản xác nhận công nợ giữa ông H và Công ty HT ngày 21/12/2011 thể hiện: Tính đến ngày 21/12/2011, ông H còn nợ Công ty số tiền đã tạm ứng là 22.946.000.000 đồng. Trong Biên bản thỏa thuận giữa ông H, Công ty HT và Công ty SMH ngày 23/12/2011, ông H đã xác nhận số tiền tạm ứng còn lại sau khi đã trừ khoản tiền thanh toán cho Công ty SMH thì ông H còn nợ Công ty HT là 16.956.000.000 đồng. Năm 2013, Công ty HT đã nhiều lần thông báo để ông H hoàn tất hồ sơ chứng từ liên quan đến số tiền tạm ứng. Ngày 09/8/2013, ông H có văn bản gửi Công ty HT xác nhận đã nhận thông báo và cam kết sẽ cung cấp tài liệu chứng từ về việc thực hiện dự án nhưng sau đó ông H vẫn không thực hiện. Do vậy, Công ty HT yêu cầu ông H hoàn trả số tiền nợ tạm ứng còn lại là 16.956.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 16.956.000.000 đồng, tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất bình quân 9%/năm là 6.142.311.000 đồng và tiền lãi tên số tiền chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong số nợ.

Bị đơn, ông Nguyễn Quang H trình bày:

Ông H xác nhận là cổ đông sáng lập, Tổng giám đốc và là đại diện theo pháp luật của Công ty HT từ ngày 15/10/2007 đến năm 2011 như trình bày của Nguyên đơn là đúng. Ngày 10/8/2009, Hội đồng quản trị của Công ty HT họp và quyết định giao cho ông H triển khai thực hiện việc đầu tư khai thác mỏ đá tại xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai và tiến hành mua lại phần vốn góp để giữ cổ phần chi phối của Công ty Hạ tầng ĐTMN. Vì vậy, ông H đã nhận tạm ứng từ Công ty HT 16.596.000.000 đồng theo các Phiếu chi như phía nguyên đơn trình bày. Riêng số tiền 100.000.000 đồng để mua lại phần vốn góp trong Công ty Hạ tầng

ĐTMN theo Phiếu chi số PC28/01 ngày 28/01/2011 nhưng thực tế không thực hiện mà dùng để thực hiện dự án đầu tư mỏ đá tại xã PB, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, ông H có ký nhận chuyển giao công nợ từ ông Ph, số tiền 9.550.000.000 đồng theo đơn đề nghị của ông Ph ngày 31/10/2010 và Phiếu kế toán số PKT01B ngày 02/01/2011.

Ông H thừa nhận có ký Biên bản xác nhận công nợ với Công ty HT ngày 21/12/2011 và Biên bản thỏa thuận ngày 23/12/2011 giữa ông H, Công ty HT và Công ty SMH như Nguyên đơn trình bày là đúng. Trong Biên bản thỏa thuận ngày 23/12/2011 giữa ông H, Công ty HT và Công ty SMH có thể hiện số tiền tạm ứng của ông H là 16.956.000.000 đồng, bao gồm 9.550.000.000 đồng do ông H ký nhận chuyển nợ từ ông Ph nhưng ông H chỉ nhận trên giấy tờ chứ thực tế không nhận số tiền này. Các Biên bản xác nhận công nợ ngày 21/11/2011 và Biên bản thỏa thuận ngày 23/12/2011 chỉ nhằm hoàn tất sổ sách cho Công ty HT. Mặt khác, việc giao dịch chuyển nợ không thông qua Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông là không phù hợp quy định tại Điều 120 của Luật Doanh nghiệp nên giao dịch chuyển nợ này là vô hiệu. Do ông H tạm ứng 16.596.000.000 đồng, đã hoàn trả 9.190.000.000 đồng nên ông H đồng ý thanh toán cho Công ty HT 7.406.000.000 đồng. Đối với yêu cầu trả lãi của Nguyên đơn thì ông H không đồng ý. Do là yêu cầu khởi kiện bổ sung nên hết thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật; hơn nữa, đây chỉ là tiền tạm ứng thực hiện dự án không phải tiền vay nên không thể phát sinh tiền lãi. Năm 2013, Công ty HT yêu cầu ông H hoàn trả số tiền tạm ứng hoặc giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng. Năm 2016, ông H cung cấp một số bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên và đề nghị được cấn trừ vào số tiền tạm ứng ông H đã nhận của Công ty HT. Tuy nhiên, nay ông H yêu cầu được tự giải quyết với Công ty HT đối với quyền sử dụng đất mà ông H đã nhận chuyển nhượng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Nguyễn Hữu P trình bày:

Tại cuộc họp ngày 11/8/2009, ông H giao cho ông Ph đại diện Công ty HT để thương lượng mua lại phần vốn góp của Công ty Hạ tầng ĐTMN, đồng thời ông H chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế toán làm thủ tục tạm ứng cho ông Ph thể hiện bằng các Phiếu chi từ số PC51/10 ngày 31/10/2009 đến Phiếu chi số PC17/10 ngày 22/10/2010 mà không cần có giấy đề nghị tạm ứng. Tuy nhiên, thực tế ông H là người trực tiếp nhận tiền từ Phòng Tài chính - Kế toán và chỉ đạo ông đứng ra ký tên trên các phiếu chi tạm ứng. Ông H hứa rằng sau khi hoàn tất việc mua lại vốn góp thì sẽ chỉ đạo chuyển quyền sở hữu phần vốn góp về cho Công ty HT và thực hiện việc hạch toán xóa khoản tiền tạm ứng mà ông Ph đã đứng tên. Việc ông H sử dụng khoản tiền tạm ứng như thế nào thì ông hoàn toàn không biết. Ngày 31/5/2010, Công ty HT quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông Ph. Sau khi nghỉ việc được 05 tháng, ngày 31/10/2010, ông Ph làm đơn đề nghị Công ty HT cử người khác thay ông đứng ra nhận hoặc làm thủ tục xóa nợ đối với khoản tạm ứng nêu trên. Ông H đã đồng ý chuyển nợ của ông qua ông

H theo bút tích và chữ ký xác nhận của ông H tại Đơn đề nghị ngày 31/10/2010 và ngày 02/01/2011, Công ty HT đã làm thủ tục chuyển nợ của ông qua ông H theo Phiếu kế toán số 01B ngày 02/01/2011.

Ông H thừa nhận đã nhận số tiền tạm ứng 9.550.000.000 đồng thể hiện tại các Biên bản xác nhận công nợ ngày 21/12/2011 giữa ông H và Công ty HT; Biên bản thỏa thuận cấn trừ công nợ ngày 23/12/2011 giữa ông H, Công ty HT và Công ty SMH, trong đó có nội dung là ông H đã dùng số tiền 5.990.000.000 đồng trong tổng số tiền 22.946.000.000 đồng mà ông H nợ Công ty HT để trả nợ cho Công ty SMH. Ngoài ra, tại Biên bản hòa giải ngày 26/12/2013, ông H thừa nhận rằng: "Sau khi kiểm tra thì tôi đồng ý nhận trách nhiệm số tiền tạm ứng là 5.505.000.000 đồng trong số 9.550.000.000 đồng". Vì vậy, kể từ ngày 02/01/2011, ông Ph không còn khoản nợ tạm ứng của Công ty HT, giữa ông và Công ty HT cũng không có tranh chấp. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

2. *Công ty cổ phần bê tong Sài gòn SMH do ông Vũ Văn Q đại diện theo pháp luật trình bày:* Công ty HT không có khả năng thanh toán khoản nợ 5.990.000.000 đồng cho Công ty SMH nên theo yêu cầu của Công ty HT và ông H, Công ty SMH đồng ý cấn trừ số nợ và lập biên bản thỏa thuận ba bên là ông H trực tiếp trả nợ thay số nợ 5.990.000.000 đồng nêu trên cho Công ty HT. Theo biên bản thỏa thuận này thì ông H tự thanh toán số tiền 5.990.000.000 đồng cho Công ty SMH và Công ty HT sẽ ghi nhận giảm số tiền tạm ứng thực hiện dự án của ông H xuống. Do vậy, Công ty SMH không có liên quan gì đến việc tranh chấp giữa Công ty HT và ông H.

3. *Bà Đỗ Thị Bích Th1 trình bày*: Bà là vợ của ông H. Bà không biết gì về công việc và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H cung cấp tại Tòa. Bà Thủy xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của Nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1311/2017/KDTM-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 30, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 157, 162 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 280, Điều 285, 290, 315 Bộ Luật dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 27 Pháp lệnh về lệ phí, án phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn:

- Buộc ông Nguyễn Quang H phải trả cho Công ty Cổ phần ĐTPTHT số tiền là 17.651.196.000 đồng bao gồm: 16.956.000.000 đồng nợ còn lại và 695.196.000 đồng tiền lãi do chậm trả nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi xuất chậm thi hành án, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 09/10/2017, Công ty HT kháng cáo đề nghị Tòa án buộc ông H phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả là 6.142.311.000 đồng.

Ngày 28/9/2017, đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Quang H là ông Phan Văn Công D kháng cáo chỉ chấp nhận trả cho Công ty HT 7.406.000.000 đồng, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của Công ty HT.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của bị đơn xác nhận ngày 31/10/2010, ông H có đồng ý chuyển nợ tạm ứng từ ông Ph sang cho ông H tại Đơn đề nghị ngày 31/10/2010 của ông Ph. Sau đó, ngày 21/12/2011 giữa ông H và Công ty HT có ký Biên bản xác nhận công nợ và ngày 23/12/2011 ông H có ký Biên bản thỏa thuận cấn trừ công nợ giữa các bên, gồm: Ông H, Công ty HT và Công ty SMH. Tuy nhiên, thực tế ông H không nhận tiền mà chỉ ký trên giấy tờ nên không có nghĩa vụ trả tiền cho Công ty HT. Về yêu cầu tính lãi, khi Công ty HT khởi kiện thì đã hết thời hiệu nên Tòa án buộc ông H trả lãi trên số tiền phải trả là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Đại diện Công ty HT trình bày: Đề nghị Tòa án tính lãi trên số tiền ông H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty HT theo quy định pháp luật từ thời điểm Công ty HT có đơn yêu cầu cho đến khi ông H thanh toán xong.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H trình bày: Thống nhất nội dung trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thể hiện ông H có tạm ứng của Công ty HT theo các phiếu chi đã lập và số tiền nhận chuyển nợ tạm ứng từ ông Ph, tổng cộng là 16.596.000.000 đồng. Việc chuyển nợ 9.550.000.000 đồng từ ông Ph qua ông H được ông H xác nhận, sau đó giữa Công ty HT và ông H đã thống nhất xác nhận khoản nợ trên. Việc chuyển nợ trên là tự nguyện, được Công ty HT xác nhận nên hợp pháp. Do vậy, có căn cứ xác định ông H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty 9.550.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H trả cho Công ty HT 16.596.000.000 đồng là có căn cứ. Công ty HT yêu cầu ông H trả lãi còn trong thời hiệu khởi kiện. Về lãi chậm thanh toán, các bên xác nhận ông H nợ tạm ứng 16.596.000.000 đồng nhưng không ấn định thời gian thanh toán nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi 9%/năm từ thời điểm Công ty HT yêu cầu đối với số tiền ông H phải trả là đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về các thủ tục tố tụng: Kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: "*Tranh chấp giữa công ty với thành viên của công ty"* và giải quyết là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang H, thấy rằng:

[2.1] Công ty HT được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008124 ngày 15/10/2007. Ông Nguyễn Quang H là cổ đông sáng lập, giữ chức vụ Tổng giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến ngày 12/5/2010. Ngày 12/5/2010, Công ty HT thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phùng Chu C nhưng ông H vẫn là Tổng giám đốc cho đến 01/01/2011.

[2.2] Trong quá trình tố tụng, ông H thừa nhận có tạm ứng 16.596.000.000 đồng theo các phiếu chi Phiếu chi số: PC60/09 ngày 23/09/2009, PC67/09 ngày 28/09/2009, PC08/10 ngày 06/10/2009, PC29/10 ngày 20/10/2009, PC21/11 ngày 12/11/2009, PC39/11 ngày 24/11/2009, PC61/12 ngày 31/12/2009, PC45/01 ngày 29/01/2010 và PC28/01 ngày 28/01/2011. Ông H đã hoàn tạm ứng cho Công ty HT 3.200.000.000 đồng theo Phiếu thu 14/01 ngày 30/01/2010 và trả cho Công ty SMH 5.990.000.000 đồng theo Biên bản thỏa thuận ngày 23/12/2011 nên số tiền tạm ứng của ông H chưa thanh toán là 7.406.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H trả lại 7.406.000.000 đồng là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H cũng không kháng cáo đối với số tiền trên.

[2.3] Hồ sơ vụ án thể hiện: Tại đơn đề nghị ngày 31/10/2010 do ông Ph lập (bút lục 73), có nội dung: Ông Ph đề nghị Ban lãnh đạo Công ty HT cử người đại diện khác nhận khoản tiền 9.550.000.000 đồng do ông Ph đã tạm ứng hoặc làm thủ tục xóa nợ đối với số tiền trên. Cùng ngày 31/10/2010, ông H phê duyệt vào đơn đề nghị của ông Ph với nội dung: "Đồng ý. Phòng Tài chính - Kế toán làm thủ tục chuyển nợ của ông Ph qua cho ông H-Tổng giám đốc". Căn cứ ý kiến của ông H, ngày 02/01/2011, Phòng Tài chính - Kế toán đã lập Phiếu kế toán số 01B (bút lục 74), có nội dung: Chuyển công nợ từ ông Nguyễn Hữu P sang ông Nguyễn Quang H theo tờ trình được duyệt ngày 31/10/2010, số tiền 9.550.000.000 đồng. Tại Biên bản xác nhận công nợ ngày 21/12/2011, giữa ông H và Công ty HT do ông Ph ký tên với tư cách Tổng giám đốc và đóng dấu Công ty (bút lục 276), có nội dung các bên xác nhận như sau: Tính đến ngày 21/12/2011, ông H còn nợ Công ty HT số tiền đã tạm ứng là 22.946.000.000 đồng. Biên bản thỏa thuận về việc cấn trừ công nợ số 025/BBTT ngày 23/12/2011(bút lục 364, 365), giữa Công ty HT (Bên A)- Công ty SMH (Bên B) và ông H (Bên C), có nội dung: Bên A đồng ý dùng giá trị tạm ứng là 5.990.000.000 đồng trong tổng số tiền đã tạm ứng cho bên C là 22.946.000.000 đồng để thanh toán các khoản vay vốn sản xuất kinh doanh và thực hiện dự án của bên B là 5.990.000.000 đồng theo biên bản đối chiếu giữa bên A với bên B. Bên C đồng ý thanh toán và bên B chấp nhận việc thanh toán theo đề nghị của

bên A, giá trị tạm ứng còn lại sau khi đã trừ khoản tiền thanh toán cho bên B 16.956.000.000 đồng, bên C còn nợ bên A.

[2.4] Như vậy, việc ông H nhận nợ tạm ứng thay cho ông Ph là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Sau đó, ông H hoàn toàn không có ý kiến phản đối về việc nhận khoản nợ tạm ứng của ông Ph, đồng thời giữa Công ty HT và ông H đã lập văn bản xác nhận nợ tạm ứng tại Biên bản xác nhận công nợ ngày 21/12/2011 và Biên bản thỏa thuận về việc cấn trừ công nợ số 025/BBTT ngày 23/12/2011 nêu trên nên đây thuộc trường hợp chuyển giao nghĩa vụ dân sự quy định tại Điều 315, 316 Bộ luật Dân sự năm 2005 và kể từ ngày 21/12/2011 thì ông Ph không còn nghĩa vụ đối với Công ty HT đối với khoản tạm ứng 9.550.000.000 đồng. Việc ông H cho rằng ký các Biên bản xác nhận công nợ ngày 21/11/2011 và Biên bản thỏa thuận ngày 23/12/2011 chỉ nhằm hoàn tất sổ sách cho Công ty HT, thực tế không nhận tiền là không có căn cứ và mâu thuẫn với chính nội dung trình bày của ông H tại Bản tự khai ngày 09/12/2013 (bút lục 93) là: "Tôi xác nhận hiện nay tổng số tiền tôi đang tạm ứng tại Công ty là 16.956.000.000 đồng"; "Sau khi kiểm tra thì tôi đồng ý nhận trách nhiệm số tiền tạm ứng là 5.050.000.000 đồng trong số 9.550.000.000 đồng".

[2.5] Ông H xác nhận việc đồng ý chuyển khoản nợ tạm ứng 9.550.000.000 đồng của ông Ph sang ông H là có thật nhưng cho rằng việc chuyển nợ nêu trên là vô hiệu do vi phạm Điều 120 Luật Doanh nghiệp năm 2005, thấy rằng: Như nội dung tại mục [2.4] thì khoản tạm ứng của ông Ph đã được chuyển giao cho ông H. Khoản 1 Điều 120 Luật Doanh nhiệp năm 2005 quy định: *Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận: ...b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.* Đối chiếu với quy định trên thì việc chuyển giao nợ tạm ứng giữa ông Ph với ông H không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 120 nêu trên. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty HT 9.550.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.6] Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng ông Ph là người đại diện theo pháp luật của Công ty HT, đồng thời tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thuộc trường hợp quyền và lợi ích đối lập nhau nên không hợp pháp. Thấy rằng: Trong vụ án này, Công ty HT không tranh chấp với ông Ph, còn ông Ph cũng không có yêu cầu độc lập nên quyền lợi của các đương sự không có mâu thuẫn, đối lập nhau. Vì vậy, ý kiến của đại diện ủy quyền của Bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[2.7] Đối với kháng cáo về tiền lãi của số tiền 16.956.000.000 đồng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung của Công ty HT về việc trả tiền lãi do ông H chậm thanh toán số tiền 16.956.000.000 đồng là còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Công ty HT nộp đơn khởi kiện ngày 18/4/2017, ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 25/9/2017. Vì vậy, tiền lãi do chậm trả nợ mà ông H phải trả cho Công ty HT là 05 tháng 14 ngày. Tại Công văn số 1006/NHNoHCM - KHNV ngày 31/08/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Công văn số 3969/ CNTPHCM – KHTH

ngày 24/8/2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công văn số 5377/CV.HCM- TH ngày 25/8/2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thì lãi suất cho vay trung bình của 3 Ngân hàng trên là 9%/năm, nợ quá hạn 13,4%/ năm. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H trả lãi 695.196.000 đồng (=16.956.000.000 đồng x 9%/năm x 05 tháng 14 ngày) là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của ông H không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của Công ty HT về việc buộc ông H trả lãi 6.142.311.000 đồng: Như nội dung nêu tại mục [2.7] thì ông H có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử đối với số tiền 16.956.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H trả lãi 695.196.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của Công ty HT không có căn cứ.

[4] Công ty HT yêu cầu ông H phải trả lãi là 6.142.311.000 đồng, Tòa án chỉ chấp nhận 695.196.000 đồng. Nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bác số tiền yêu cầu tính lãi không được chấp nhận là có thiếu sót, cần phải sửa lại cho chính xác.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn, sửa bản án sơ thẩm. Ông H và Công ty HT phải chịu án phí phúc thẩm,

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 280, 285, 290, 315 Bộ Luật dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 157, 162 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang H.

2. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần ĐTPTHT.

3. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 1311/2017/KDTM-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần ĐTPTHT.

5. Buộc ông Nguyễn Quang H phải trả cho Công ty Cổ phần ĐTPTHT số tiền là 17.651.196.000 đồng (*Mười bảy tỷ sáu trăm năm mươi mốt triệu một trăm chín mươi sáu ngàn)* đồng, bao gồm: 16.956.000.000 đồng nợ tạm ứng chưa thanh toán và 695.196.000 đồng tiền lãi do chậm trả nợ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Quang H chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

6. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần ĐTPTHT về việc yêu cầu ông Nguyễn Quang H thanh toán tiền lãi chậm thanh toán là 5.447.115.000 đồng.

7. Về án phí

- *Án phí sơ thẩm:*

Công ty Cổ phần ĐTPTHT phải chịu 113.447.115 (*một trăm mười ba triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn một trăm mười lăm*) đồng, được khấu trừ 62.478.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 06051 ngày 30/10/2013 và 56.715.080 đồng theo biên lai thu số 0034151 ngày 08/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần ĐTPTHT còn phải nộp 5.745.965 (*Năm triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn chín trăm sáu mươi lăm)* đồng.

Ông Nguyễn Quang H phải chịu 125.651.196 đồng (*một trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi mốt ngàn một trăm chín mươi sáu)* đồng.

- *Án phí phúc thẩm:* Công ty Cổ phần ĐTPTHT và ông Nguyễn Quang H, mỗi đương sự phải chịu 2.000.000 *(Hai triệu)* đồng, được khấu trừ 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí do các đương sự nộp lần lượt là biên lai số 0084003 ngày 23/10/2017 và số 0084033 ngày 27/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần ĐTPTHT và ông Nguyễn Quang H đã nộp đủ.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 27 tháng 6 năm 2018./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- Các đương sự (5);
- Lưu: VP (3), HS (2), 15b. (ÁN 09)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đức Phương